

QUAN HỆ CỦA TỘC NGƯỜI VỚI QUỐC GIA - DÂN TỘC VIỆT NAM TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC¹

LÊ MINH ANH
PHẠM THỊ THU HÀ

Tộc người (ethnicity/ethnic group) và quốc gia - dân tộc (nation - state) có mối quan hệ trong nhiều lĩnh vực và trong các mối quan hệ đó, quan hệ về giáo dục có ý nghĩa rất quan trọng, bởi giáo dục quốc gia tạo nền tảng thống nhất của các cộng đồng cư dân, kể cả tộc người trong một quốc gia thống nhất. Với các tộc người ở Việt Nam trước năm 1945 - trước thời điểm ra đời của quốc gia - dân tộc Việt Nam hiện đại (dưới sự quản trị của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam), nền giáo dục vẫn chưa thống nhất. Thực dân Pháp và chính quyền tay sai đã thiết lập cơ sở giáo dục ở một số nơi, song chủ yếu tại vùng đồng bằng, đô thị. Cư dân của các tộc người thiểu số ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa hầu hết mù chữ. Bởi vậy, để xây dựng cộng đồng quốc gia - dân tộc mới sau năm 1945, việc phát triển giáo dục ở các tộc người tại vùng này có ý nghĩa rất quan trọng.

Mặc dù giáo dục ở các tộc người có vai trò quan trọng trong xây dựng cộng đồng quốc gia - dân tộc như đã nêu, song thời gian qua vẫn chưa có nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu về mối quan hệ đó. Sự thiếu hụt này liên quan đến việc tìm hiểu vấn đề xây dựng cộng đồng quốc gia - dân tộc ở Việt Nam chưa được chú trọng (Vương Xuân Tình, 2016, tr. 3-13). Việc nghiên cứu có liên quan chỉ được thể hiện ở những công trình tìm hiểu về giáo dục của các dân tộc thiểu số của một số tác giả, qua xem xét thực trạng để kiến nghị xây dựng dự án phát triển giáo dục tại vùng dân tộc thiểu số (Bùi Thế Cường, Vương Xuân Tình, 2000); qua nghiên cứu tổng thể về giáo dục ở một vùng của dân tộc thiểu số [Nguyễn Ngọc Thanh (Chủ biên), 2012]; tình hình về ngôn ngữ, chữ viết [Nguyễn Hữu Hoàn (Chủ biên), 2013]; và qua chính sách về giáo dục (Nguyễn Thị Thu Huyền, 2014; Vương Xuân Tình, 2015a; 2015b).

Nghiên cứu này nhằm bổ sung cho sự thiếu hụt nêu trên, được thực hiện trên cơ sở tổng hợp tài liệu của các công trình đã công bố và qua điều tra thực địa ở các dân tộc Nùng, Hmông, Pu Péo tại tỉnh Hà Giang và dân tộc Kơ-me ở tỉnh Trà Vinh.

¹ Bài viết này là kết quả nghiên cứu đề tài cấp Bộ của Viện Dân tộc học: “*Quan hệ tộc người với cộng đồng dân tộc - quốc gia ở Việt Nam trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế*”, được triển khai trong hai năm 2015 - 2016, do PGS. TS. Vương Xuân Tình làm Chủ nhiệm.

1. Vài nét về giáo dục của các dân tộc thiểu số trước năm 1986

Ở nước ta, chính sách giáo dục cho các dân tộc thiểu số được thực hiện từ năm 1945, đặc biệt từ năm 1954 - khi miền Bắc Việt Nam được giải phóng sau 9 năm chống Pháp xâm lược lần thứ hai; ở miền Nam từ năm 1975, khi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước kết thúc và đất nước thống nhất. Những nguyên tắc cơ bản của chính sách này được thể hiện qua Hiến pháp, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, Luật Giáo dục và Chiến lược phát triển giáo dục của Chính phủ Việt Nam. Điều 36 của Hiến pháp năm 1992, Điều 61 của Hiến pháp năm 2013 nêu rõ: “Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn”. Hiến pháp các năm 1960, 1980, 1992 đều khẳng định các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình. Văn kiện của Đại hội lần thứ XII năm 2016 của Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định việc phát triển nhanh và nâng cao chất lượng giáo dục ở vùng khó khăn, vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Trong Luật Giáo dục năm 2005 và Luật Giáo dục sửa đổi, bổ sung một số điều của năm 2009, tại các Điều 7, 61, 82, 89, 90 đã đề cập về dạy và học chữ của các dân tộc thiểu số; thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú; chế độ ưu đãi cho giáo viên làm việc ở vùng dân tộc thiểu số; chế độ trợ giúp cho học sinh dân tộc thiểu số. Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020 của Chính phủ cũng xác định “Ưu tiên phát triển và đào tạo nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số”. Trên cơ sở các nguyên tắc đó, Chính phủ, Bộ Giáo dục và các cơ quan

khác của Việt Nam đã triển khai những chính sách cụ thể.

Trong bối cảnh nêu trên, trước năm 1986, giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số còn kém phát triển. Một số nơi của các dân tộc như Dao và Hmông - những tộc người thường sinh sống ở vùng giữa và vùng cao, vẫn có tỷ lệ mù chữ tương ứng với hai dân tộc là 64% và 88%; còn các dân tộc sống ở vùng thung lũng như Mường và Nùng, tỷ lệ tương ứng là 18% và 28% (Bé Viết Đăng, 1990). Với những trẻ em đi học, số học sinh nữ thường ít hơn rất nhiều so với học sinh nam. Do tình trạng bỏ học phổ biến nên số học sinh ở lớp cuối cấp cũng ít hơn nhiều so với số học sinh ở lớp đầu cấp. Giáo viên cũng bị thiếu nghiêm trọng, nhiều nơi giáo viên tiểu học chỉ được đào tạo theo hệ 4+2 (Viện Dân tộc học, 1987). Tình trạng thiếu giáo viên và trình độ giáo viên không đạt chuẩn ở vùng dân tộc thiểu số còn kéo dài đến cuối những năm 90 của thế kỷ XX. Nghiên cứu của Bùi Thế Cường và Vương Xuân Tình vào năm 2000 cho biết, tại một huyện vùng cao như Sông Mã của tỉnh Sơn La, giáo viên tiểu học có tới 9 trình độ khác nhau, và mặc dù vậy, huyện này vẫn không đủ giáo viên. Tại các vùng dân tộc thiểu số, nhiều làng không có lớp học. Nguyên nhân của tình trạng giáo dục nêu trên được xác định do khó khăn về kinh tế, giao thông, thời tiết và ngôn ngữ phổ thông (Bùi Thế Cường, Vương Xuân Tình, 2000; Vương Xuân Tình, 2015a).

Để giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số thoát khỏi tình trạng như đã nêu, từ năm 1986 đến nay, trên cơ sở ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội, Nhà nước Việt Nam đã tiếp tục thực hiện chính sách đặc thù cho giáo

dục ở vùng này. Sau đây, chúng tôi sẽ trình bày một số chính sách cụ thể được thực hiện từ năm 1986 đến nay.

2. Chính sách dạy ngôn ngữ cho học sinh dân tộc thiểu số

Ngôn ngữ dùng trong giảng dạy ở các trường tại vùng dân tộc thiểu số là tiếng phổ thông (tiếng của dân tộc Kinh - dân tộc đa số). Tuy nhiên, vào cuối những năm 90 thế kỷ XX, thậm chí đến những năm 2000, việc sử dụng tiếng phổ thông tại nhiều nơi thuộc vùng dân tộc thiểu số vẫn hạn chế [Bùi Thế Cường, Vương Xuân Tình, 2000; Nguyễn Ngọc Thanh (Chủ biên), 2014, tr. 155]. Bởi vậy, theo quy định ở cấp tiểu học, nếu tiếng phổ thông của học sinh còn kém, giáo viên có thể dùng tiếng dân tộc thiểu số để giải thích thêm. Ngoài ra, ngôn ngữ của một số dân tộc thiểu số cũng được dạy ở cấp tiểu học. Đến nay, đã có hơn 30 ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số được xây dựng chữ viết, trong đó có 7 ngôn ngữ dân tộc thiểu số được đưa vào giảng dạy như một môn học với thời lượng 4 tiết/tuần, đó là ngôn ngữ của các dân tộc: Kơ-me, Hoa, Chăm, Ê-đê, Gia-rai, Ba-na, Hmông; và số còn lại được dạy thử nghiệm. Mục đích của học ngôn ngữ dân tộc thiểu số là để học sinh học tập tốt hơn khi chưa thạo tiếng phổ thông và để góp phần giữ gìn ngôn ngữ mẹ đẻ.

Việc dạy ngôn ngữ mẹ đẻ cho học sinh dân tộc thiểu số nhiều năm qua cũng gặp khó khăn do tình trạng xen cư giữa các dân tộc trên cùng một địa bàn. Hiện nay, không có xã nào ở vùng dân tộc thiểu số chỉ có một dân tộc, thậm chí có xã có hàng chục dân tộc. Vì thế, trong một lớp học, thành phần dân tộc rất phong phú trong khi số giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số (thường là

người của chính dân tộc đó) lại thiếu. Nghiên cứu của RTI (2008, tr. 8-9) cho biết, có trường học ở huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai có ba dân tộc là Hmông, Dao và Phù Lá, song chỉ có chương trình dạy tiếng Hmông. Những nguyên nhân nêu trên khiến việc học ngôn ngữ mẹ đẻ của học sinh dân tộc thiểu số kém phát triển. Tuy nhiên đến nay, tiếng dân tộc thiểu số đã được đưa vào giảng dạy ở 18 tỉnh/thành trong cả nước [Nguyễn Hữu Hoàn (Chủ biên), 2013, tr. 359].

Trong năm học 2012 - 2013, tiếng dân tộc thiểu số vẫn được dạy ở 688 trường, với 4.764 lớp và có 108.118 học sinh theo học. Ngoài dạy tiếng dân tộc thiểu số cho học sinh, theo quy định của Chính phủ, các cán bộ, giáo viên công tác ở vùng dân tộc thiểu số cũng được đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số để phục vụ cho công tác giảng dạy. Vẫn trong năm học 2012 - 2013, có 47 tỉnh thực hiện dạy 16 thứ tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ và giáo viên của ngành giáo dục, với 64 lớp và 2.737 học viên (Nguyễn Thị Thu Huyền, 2014).

3. Chính sách cho giáo viên dạy ở vùng dân tộc thiểu số

Việc chăm lo cho giáo viên dạy ở vùng dân tộc thiểu số thể hiện qua chính sách sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng giáo viên; ưu tiên về lương, nhà công vụ và thời gian được luân chuyển từ trường có điều kiện khó khăn đến trường tốt hơn cho giáo viên.

Do vùng dân tộc thiểu số là nơi nhiều khó khăn, nguồn giáo viên tại chỗ không đủ, giáo viên ở vùng đồng bằng thường không muốn đến làm việc ở nơi đây nên trước năm 1986, thậm chí đến cả đầu những năm 2000, tình trạng thiếu giáo viên của vùng dân tộc

thiếu số rất phổ biến. Để khắc phục tình trạng đó, Nhà nước phải chấp nhận cho những người chưa đạt tiêu chuẩn nhưng vẫn làm giáo viên, sau đó sẽ tiếp tục nâng cao trình độ chuyên môn. Ví dụ, chuẩn giáo viên tiểu học là 7+3 hoặc 10+2, song có người chỉ có trình độ 4+2 cũng vẫn được giảng dạy². Thậm chí, có người chỉ tốt nghiệp tiểu học hay trung học cơ sở nhưng chưa qua đào tạo sư phạm vẫn được dạy lớp xóa mù chữ hoặc dạy học sinh tiểu học. Những giáo viên là người dân tộc thiểu số thường có trình độ chuyên môn khác nhau. Tại huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu, vào đầu những năm 2000, giáo viên dân tộc thiểu số có các loại trình độ như: 4+3, 7+2, 7+3, 9+1, 9+2 [Nguyễn Ngọc Thanh (Chủ biên), 2012, tr. 200-201]. Vào dịp nghỉ hè, những giáo viên này sẽ được đi bổ túc kiến thức ở Trung tâm Giáo dục thường xuyên của huyện.

Từ năm 1986 đến nay, Việt Nam đã chú trọng nâng cao trình độ cho giáo viên vùng dân tộc thiểu số để đạt chuẩn. Những năm gần đây, khi tuyển giáo viên làm việc ở vùng dân tộc thiểu số, các địa phương chỉ tuyển những người đã đạt chuẩn. Mặt khác, trong những năm qua, do giáo dục ở vùng miền núi nói riêng và của Việt Nam nói chung ngày càng phát triển, nên tình trạng thiếu giáo viên đã được khắc phục. Nhiều

người ở vùng thung lũng hoặc vùng đồng bằng sau khi tốt nghiệp đại học hay cao đẳng ngành giáo dục sẵn sàng tới làm việc ở vùng dân tộc thiểu số. Tại tỉnh Lào Cai - một tỉnh ở phía Tây Bắc, giáp Trung Quốc có 14 dân tộc thiểu số, vào năm 2008, trung bình đạt 1,7 giáo viên/lớp của cấp tiểu học nếu học sinh học 1 buổi/ngày; song nếu học sinh học 2 buổi/ngày, số giáo viên vẫn chưa đủ (Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lào Cai, 2008). Còn tại huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu - huyện có địa hình và điều kiện khó khăn nhất ở vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam, trong năm học 2013 - 2014, huyện đã có đủ số lượng giáo viên tiểu học³.

Để đảm bảo thu hút giáo viên cho vùng dân tộc thiểu số, Nhà nước còn có chính sách ưu đãi về lương và lĩnh vực khác. Theo Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ (sửa đổi, bổ sung cho Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006), giáo viên làm việc ở vùng đặc biệt khó khăn (thường là vùng dân tộc thiểu số); giáo viên làm việc ở các trường nội trú, bán trú và trường đại học dự bị được hưởng thêm 70% phụ cấp lương. Khi chuyển đến nơi làm việc thuộc vùng dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn, giáo viên được hỗ trợ 10 tháng lương; còn nếu có cả gia đình cùng đi, được hỗ trợ 12 tháng lương. Nhà nước có trách nhiệm cấp phòng ở trong trường cho những giáo viên ở xa nhà. Sau 5 năm làm việc ở vùng đặc biệt khó khăn, giáo viên có thể được chuyển đến làm việc tại những nơi thuận lợi hơn.

² - 7+3: Người tốt nghiệp phổ thông cơ sở của hệ phổ thông 10 năm (trước năm 1989) được học thêm 3 năm nghiệp vụ sư phạm.

- 10+2: Người tốt nghiệp phổ thông trung học của hệ phổ thông 10 năm (trước năm 1989) được học thêm 2 năm nghiệp vụ sư phạm.

- 4+2: Người tốt nghiệp tiểu học của hệ phổ thông 10 năm (trước năm 1989) được học thêm 2 năm nghiệp vụ sư phạm.

³ Tài liệu điền dã của PGS. TS. Vương Xuân Tình năm 2014.

4. Chính sách cho học sinh dân tộc thiểu số

Chính sách này gồm có miễn giảm học phí, trợ cấp học bổng, lương thực và dụng cụ học tập, cử tuyển học sinh đi học đại học, cao đẳng và ưu tiên điểm thi vào các trường đại học, cao đẳng. Các học sinh dân tộc thiểu số ở vùng đặc biệt khó khăn không phải đóng học phí, được cấp phát sách giáo khoa, vở ghi và không phải đóng góp các loại kinh phí liên quan đến xây dựng trường lớp.

Học sinh, sinh viên của 9 dân tộc rất ít người, gồm Ô-đu, Pu Péo, Si La, Rơ-măm, Công, Brâu, Bô Y, Mảng, Cờ Lao, được hưởng các quyền lợi sau:

- Học sinh mẫu giáo tại các trường mầm non công lập được hưởng mức hỗ trợ bằng 30% mức lương tối thiểu/trẻ/tháng;

- Học sinh cấp tiểu học thuộc hộ nghèo, học tại các trường ở thôn bản được hưởng mức hỗ trợ bằng 40% mức lương tối thiểu/học sinh/tháng;

- Học sinh cấp trung học cơ sở thuộc hộ nghèo, học tại trường phổ thông dân tộc bán trú và ở bán trú được hưởng mức hỗ trợ bằng 60% mức lương tối thiểu/học sinh/tháng;

- Học sinh tại các trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện thuộc hộ nghèo được hưởng học bổng bằng 100% mức lương tối thiểu/học sinh /tháng.

Học sinh dân tộc thiểu số nhưng không thuộc 9 dân tộc rất ít người nêu trên, nếu học tại các trường dân tộc nội trú và bán trú thì cũng được hưởng tiền trợ cấp và những loại trợ cấp khác nhau.

Ngoài trợ cấp về vật chất, học sinh dân tộc thiểu số còn được hưởng ưu tiên

trong các kỳ thi tuyển vào phổ thông trung học, vào đại học và cao đẳng, với các ưu tiên chủ yếu như sau:

- *Cộng điểm*: Học sinh dân tộc thiểu số được cộng điểm trong kỳ tuyển sinh đại học, cao đẳng. Ví dụ, trong kỳ tuyển sinh năm 2015, học sinh dân tộc thiểu số được cộng thêm 2 điểm.

- *Cử tuyển*: Tại vùng dân tộc thiểu số, căn cứ vào nhu cầu đào tạo cán bộ, Nhà nước cho phép thực hiện chế độ cử tuyển để vào học tại các trường đại học, cao đẳng. Người đi học theo chế độ này phải cam kết sau khi học xong về làm việc cho địa phương gửi đi học. Với học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học của 9 dân tộc có dân số rất ít không phải thi, được xét thẳng vào đại học theo khả năng và yêu cầu của học sinh. Hiện nay, cả nước có 25 trường đại học, cao đẳng được giao nhiệm vụ đào tạo học sinh cử tuyển, trong đó khu vực phía Bắc có 18 trường, phía Nam có 7 trường. Sinh viên cử tuyển chủ yếu học các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, sư phạm, y tế, kinh tế... để đáp ứng nhu cầu của địa phương. Mỗi năm, có khoảng 2.500 sinh viên dân tộc thiểu số được vào học ở các trường đại học, cao đẳng theo chế độ cử tuyển (Vuong Xuan Tinh, 2015).

5. Sự phát triển giáo dục của các dân tộc thiểu số qua ví dụ tại hai tỉnh Hà Giang và Trà Vinh

Tại tỉnh Hà Giang và Trà Vinh, kể từ năm 1986 đến nay, giáo dục của đồng bào dân tộc thiểu số cũng liên tục phát triển cả về quy mô trường, lớp và chất lượng dạy và học.

Ở tỉnh Hà Giang, năm 1999, huyện Đồng Văn đã đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học - chống mù chữ; đến năm

2005, đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục trung học cơ sở; năm 2011, đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi. Đến năm 2015, 19/19 xã, thị trấn của huyện đều giữ vững chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học - chống mù chữ; chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục trung học cơ sở; 19/19 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ I. Năm học 2014 - 2015, có 52 trường học với tỷ lệ huy động trẻ từ 0 - 2 tuổi đi nhà trẻ, đạt 15,2%, tăng 8,1% so với năm học 2011 - 2012; tỷ lệ trẻ từ 3 - 5 tuổi đến lớp mẫu giáo là 90%, tăng 15,9% so với năm học 2011 - 2012; tỷ lệ học sinh 6 - 14 tuổi đến trường tiểu học là 98,1%, tăng 0,3% so với năm học 2011 - 2012; và có 04 trường ở xã đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức II. Tỷ lệ học sinh chuyển lớp, chuyển cấp hàng năm đạt trên 95%. Có 19/19 xã, thị trấn có Trung tâm Học tập cộng đồng đã khai trương, hoạt động.

Đồng Văn thuộc huyện miền núi đặc biệt khó khăn nên việc nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và những người làm công tác giáo dục được coi là một khâu then chốt. Trong giai đoạn 2000 - 2005, toàn huyện đã bồi dưỡng được gần 300 giáo viên hệ 9+1 lên 9+3, 269 người có trình độ văn hóa trung học cơ sở (THCS) lên bổ túc trung học phổ thông (THPT), 15 giáo viên tiểu học được đào tạo dạy THCS, gần 200 giáo viên có trình độ trung cấp được học lên cao đẳng, đại học. Nhằm khắc phục tình trạng thiếu giáo viên, thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục trung học cơ sở, UBND tỉnh Hà Giang quyết định tăng cường ba đợt giáo viên cho huyện gồm 78 người. Thời gian này, phần lớn các trường vẫn trong tình trạng liên cấp.

Mỗi xã có một trường phổ thông cơ sở (PTCS) bao gồm cả học sinh mầm non, tiểu học, THCS. Phần lớn các trường này đều chưa có học sinh lớp 9, chỉ mới có học sinh lớp 8 nên chưa thể tách trường. Các thôn, bản phân tán, cách xa trung tâm xã nên trường nào cũng có các điểm lẻ. Học sinh nơi nào có điều kiện, được học ở các điểm trường; nếu nhà cách xa trường, nhà trường phải tổ chức cho các em ở bán trú. Duy trì sĩ số thường xuyên, học sinh chăm chỉ học tập là yếu tố quyết định thành công của công tác phổ cập giáo dục và bảo đảm chất lượng giáo dục của huyện Đồng Văn. Thực tiễn cho thấy, từ khi thực hiện phổ cập tiểu học đến nay, mô hình tổ chức các lớp học bán trú dân nuôi vẫn phát huy tác dụng trong phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Đến năm học 2015 - 2016, toàn huyện Đồng Văn có hơn 2.000 học sinh bán trú dân nuôi, trong đó tiểu học chiếm hơn 1.000, THCS có gần 1.000 học sinh. Mô hình này được thực hiện khá quy củ từ nhiều năm nay, có tác dụng thúc đẩy tiến trình phổ cập giáo dục cơ sở khá thuận lợi.

Tại huyện Quản Bạ, trong năm học 2015 - 2016, hệ thống giáo dục được mở rộng cả về quy mô và loại hình trường, lớp. Có 100% thôn, bản đều có lớp học mẫu giáo và tiểu học; tất cả các xã, thị trấn đều có trường mầm non, tiểu học, THCS. Toàn huyện có 43 trường học và 1 trung tâm dạy nghề. Trong năm học 2014 - 2015, tỷ lệ huy động trẻ 0 - 2 tuổi đi nhà trẻ đạt 41,9%; trẻ 3 - 5 tuổi đi mẫu giáo đạt 99%; học sinh 6 - 14 tuổi đến trường đạt 98,32%. Đội ngũ cán bộ, giáo viên đảm bảo đủ về số lượng, chất lượng giáo dục ngày một tăng; cơ sở vật chất được đầu tư, hoàn thiện khang trang hơn; sách giáo khoa,

thiết bị dạy học được trang bị tương đối đầy đủ, đáp ứng nhu cầu học tập của con em các dân tộc trong huyện. Trong những năm qua, huyện đã giữ vững kết quả đạt chuẩn các bậc học, hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, triển khai công tác phổ cập giáo dục THPT và phổ cập trẻ mẫu giáo 5 tuổi trên địa bàn huyện; phát triển mạnh mô hình học sinh phổ thông dân tộc bán trú - thành lập 12 trường phổ thông dân tộc bán trú (trong đó, tiểu học - 07 trường, THCS - 05 trường), góp phần tích cực việc duy trì sỹ số và nâng cao chất lượng học sinh. Huyện tiếp tục duy trì, giữ vững đơn vị trường học đạt chuẩn quốc gia. Toàn huyện có 942/1.425 giáo viên (chiếm 66,11% tổng số giáo viên toàn huyện) là người dân tộc thiểu số, có trình độ trên chuẩn là 524 giáo viên. Công tác đào tạo bồi dưỡng nâng chuẩn cho cán bộ quản lý và giáo viên các cấp được chú trọng. Từ năm 2010 đến năm 2015, huyện đã đào tạo, bồi dưỡng trình độ đại học được 358 người, trong đó 215 người là dân tộc thiểu số.

Tại tỉnh Trà Vinh, trong năm học 2015 - 2016, có 63.647 học sinh người dân tộc Khơ-me, chiếm 32,1% số học sinh toàn tỉnh. Tỷ lệ học sinh Khơ-me đi học tiểu học đạt 99%, bậc THCS - 97,5%, bậc THPT - 79%. Trong năm học 2015 - 2016, có tới 95 trường tiểu học, 15 trường THCS và 134 trường THPT và điểm chùa dạy song ngữ tiếng Khơ-me - phổ thông. Đội ngũ giáo viên người dân tộc Khơ-me là 3.208/15.219 người, chiếm 21,7% tổng số giáo viên toàn tỉnh. Nếu so với năm học 2005 - 2006, đội ngũ giáo viên của tỉnh nói chung và của các dân tộc thiểu số nói riêng đã phát triển mạnh

mẽ: tại thời điểm này, toàn tỉnh chỉ có 4.015 giáo viên, trong đó giáo viên người dân tộc thiểu số (chủ yếu là Khơ-me) có 897 người, chiếm 22,34%. Trong nhiều năm qua, chương trình hỗ trợ học sinh người dân tộc thiểu số trong các trường dân tộc nội trú được thực hiện tốt. Số liệu khảo sát của chúng tôi cho thấy, các hộ gia đình có con em trong độ tuổi đi học được hưởng lợi từ chương trình này có sự khác nhau giữa các tộc người. Cụ thể, cộng đồng người Pu Péo là 85,7%; người Hmông - 80%; ở người Nùng và Khơ-me có tỷ lệ thấp hơn. Nhưng nhìn chung, người dân tại các điểm nghiên cứu đều đánh giá chương trình này đã có tác động tích cực đến các hộ gia đình và học sinh được hưởng lợi.

Bên cạnh việc tăng số lượng trường lớp, giáo viên, học sinh; chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục, công tác cử tuyển đối với các em học sinh dân tộc thiểu số cũng được quan tâm. Có thể lấy ví dụ qua tình hình ở huyện Đồng Văn của tỉnh Hà Giang. Từ năm 2008 đến năm 2014, toàn huyện đã thực hiện cử tuyển với các em học sinh người dân tộc thiểu số như sau: 66 em đi học ở các trường đại học, 8 em vào các trường cao đẳng, 45 em vào các trường trung cấp và đào tạo nghề. Nhìn chung, phần lớn đồng bào các dân tộc thiểu số đều có nguyện vọng con cháu mình được học ở cấp học đại học hoặc cao hơn. Theo họ, được học ở cấp học ấy sẽ có nhiều cơ hội phát triển, bởi vậy, có tới 95,2% số người được hỏi của dân tộc Pu Péo mong muốn con cháu họ được học tại các cấp này và tỷ lệ ấy ở các tộc người tiếp theo là: Nùng - 86,7%, Khơ-me - 60%, Hmông - 59,3%.

Tuy mong muốn như trên, nhưng qua khảo sát chúng tôi thấy, nhiều gia đình chỉ đầu tư cho con cháu học hết bậc THPT rồi cho đi làm thuê hay làm công nhân của các công ty, bởi không có điều kiện tài chính cho con cháu học tiếp, hoặc sợ học xong không xin được việc làm.

Hiện nay, việc bố trí các sinh viên diện cử tuyển sau khi ra trường cũng gặp rất nhiều khó khăn và bất cập. Như trên đã trình bày, từ năm 2008 đến năm 2014, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang đã cử 66 em diện cử tuyển đi học ở các trường đại học, cao đẳng nhưng bố trí công việc cho các em sau khi ra trường rất khó khăn vì huyện không có chỉ tiêu biên chế, còn tuyển dụng cán bộ cấp xã cũng phải đúng chuyên ngành đào tạo. Mặc dù huyện đã ưu tiên các vị trí tuyển dụng cho con em đồng bào dân tộc thiểu số nhưng vẫn còn gần 10 em tốt nghiệp đại học chưa bố trí được việc làm.

Với những em người dân tộc thiểu số khác, sau khi tốt nghiệp đại học hay cao đẳng, xin việc càng khó hơn. Vấn đề thất nghiệp của sinh viên tốt nghiệp đã tạo nên sự lo lắng cho rất nhiều bậc phụ huynh và gia đình, nếu không được giải quyết tốt sẽ ảnh hưởng đến phát triển giáo dục ở các dân tộc thiểu số.

6. Kết luận

Giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số có vai trò rất quan trọng trong mối quan hệ của tộc người với quốc gia - dân tộc. Qua giáo dục, sẽ góp phần xây dựng cơ sở cho sự thống nhất về ngôn ngữ quốc gia, ý thức quốc gia - dân tộc, đào tạo nguồn nhân lực, xây

dựng các nền tảng tri thức cho cư dân của các tộc người để phát triển và bảo vệ đất nước.

Từ năm 1945, đặc biệt từ năm 1986 đến nay, Nhà nước ta đã thực hiện nhiều chính sách ưu tiên phát triển giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số. Ngoài xây dựng cơ sở vật chất gồm trường, lớp và điều kiện giảng dạy, học tập, Nhà nước còn tổ chức hệ thống giáo dục đặc thù cho vùng này với các trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú. Theo đó, có chế độ ưu tiên cho giáo viên ở vùng dân tộc và miền núi, nhất là giáo viên giảng dạy ở những trường thuộc hệ thống giáo dục đặc thù. Học sinh dân tộc thiểu số, đặc biệt là học sinh nghèo, học sinh học tại các trường thuộc hệ thống giáo dục đặc thù được hưởng nhiều quyền lợi, như điều kiện học tập, được cộng điểm hay cử tuyển. Qua ví dụ ở các dân tộc Nùng, Hmông, Pu Páo và Kơ-me tại hai tỉnh Hà Giang và Trà Vinh càng thể hiện rõ thực trạng nêu trên.

Trong lịch sử của nước ta, chưa khi nào mối quan hệ giữa tộc người với cộng đồng quốc gia - dân tộc lại chặt chẽ như hiện nay. Có nhiều nguyên nhân tạo nên sự gắn bó ấy, trong đó có giáo dục. Tuy nhiên, giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số hiện nay vẫn còn nhiều thách thức, chủ yếu chất lượng chưa cao và còn khoảng cách khá lớn so với chất lượng giáo dục ở vùng đồng bằng, đô thị. Điều đó làm hạn chế khả năng tiếp cận nguồn lực và việc phát triển của các dân tộc thiểu số trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Thế Cường, Vương Xuân Tình (2000), *Nhu cầu sức khỏe và giáo dục của dân tộc ít người ở tiểu vùng sông Mê Kông*, Báo cáo, ADB.

2. Bé Viêt Đăng (1990), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay*, Thư viện Viện Dân tộc học, TL. 227.

3. Nguyễn Hữu Hoành (Chủ biên) (2013), *Ngôn ngữ, chữ viết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (Những vấn đề chung)*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.

4. Nguyễn Thị Thu Huyền (2014), “Việc thể chế hóa đường lối, quan điểm, chỉ đạo của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo vùng dân tộc thiểu số”, trong: Kỷ yếu Hội thảo *Thể chế hóa chủ trương, đường lối công tác dân tộc của Đảng, thực hiện Khoản 5, Điều 84 của Hiến pháp năm 1992 (nay là Khoản 5, Điều 70 của Hiến pháp năm 2013)*, Cơ quan Đảng Đoàn của Quốc hội, Hà Nội.

5. RTI (2008), *Đánh giá xã hội: Dự án đảm bảo chất lượng giáo dục Việt Nam (SEQAP)*, Báo cáo, DFID.

6. Sở Giáo dục và đào tạo tỉnh Lào Cai (2008), *Giáo dục tiểu học ở Lào Cai*, Báo cáo.

7. Nguyễn Ngọc Thanh (Chủ biên) (2012), *Một số vấn đề chính sách giáo dục ở vùng cao miền núi phía Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

8. Vương Xuân Tình (2015a), “Vietnam Educational Policy for Ethnic Minorities”, *Proceeding of International Conference on Multiculture and Education*, Inha University, South Korea.

9. Vương Xuân Tình (2015b), “Tổng luận nghiên cứu tộc người và một số vấn đề về dân tộc ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay”, trong: Vương Xuân Tình (Chủ biên) (2015), *Các dân tộc ở Việt Nam, Tập 1, Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

10. Vương Xuân Tình (2016), “Về tộc người và cộng đồng quốc gia - dân tộc ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 3-13.

11. Viện Dân tộc học (1987), *Một số vấn đề kinh tế - xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.